TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – CÀ MAU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **172**/2026/HNGĐ-ST
Ngày 28-4-2026
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Minh Út

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Duyên Văn Hiền

Bà Nguyễn Huỳnh Hưỡng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trúc Linh là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau.

Ngày 28 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 63/2026/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2026 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 250/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị H, sinh năm 1984 (xin vắng mặt)

Căn cước số: 022184012844, cấp ngày 14/9/2024.

Cư trú tại: Số A A, ấp A, xã B, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Anh Trương Công T, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Căn cước công dân số: 096084006554, cấp ngày 10/8/2024.

Cư trú tại: Ấp C, xã P, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là chị Trần Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Chị Trần Thị H và anh Trương Công T tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau ngày 12/7/2012. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và nhiều lần hòa giải nhưng không thành dẫn đến ly thân từ tháng 11/2015 đến nay. Nay chị H yêu cầu ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên Trương Trần Quốc B

(nam), sinh ngày 20/12/2012 và Trương Trần Bảo H1 (nữ), sinh năm 10/9/2015, hiện nay chị H đang trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị H yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị H xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho anh Trương Công T đúng theo quy định pháp luật, nhưng anh T không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 09/02/2026, nguyên đơn chị Trần Thị H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đúng theo quy định pháp luật; bị đơn anh Trương Công T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên xem như từ bỏ quyền của mình tại phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt chị H và anh T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh T tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau (nay là xã P, tỉnh Cà Mau) ngày 12/7/2012 đúng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh T được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp và bảo vệ.

Xét yêu cầu ly hôn của chị H, thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, anh T vắng mặt không có thiện chí hàn gắn mối quan hệ vợ chồng với chị H. Quá trình chung sống, chị H và anh T phát sinh mâu thuẫn dẫn đến ly thân trong khoảng thời gian dài từ năm 2015 cho đến nay; hiện nay chị H không còn tình cảm yêu thương anh T và quyết tâm mong muốn được ly hôn. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị H và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Trường hợp chị H tiếp tục chung sống với anh T sẽ không mang lại hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị H được ly hôn với anh T.

[3] Về con chung: Chị H và anh T có 02 người con chung tên Trương Trần Quốc B (nam), sinh ngày 20/12/2012 và Trương Trần Bảo H1 (nữ), sinh năm 10/9/2015, hiện nay chị H đang trực tiếp nuôi dưỡng. Xét yêu cầu của chị H tiếp tục nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn, thấy rằng: Trong thời gian vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và sống ly thân, chị H là người trực tiếp nuôi dưỡng các con chung cho đến nay. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến nay, anh T không có văn bản thể hiện ý kiến về quyền nuôi con. Cho nên để bảo đảm quyền lợi của con chung sau khi ly hôn, Hội đồng xét xử xem xét trên cơ sở nguyện vọng của các con chung mong muốn tiếp tục sống chung với chị H và điều kiện nuôi dưỡng

con sau khi ly hôn của chị H vẫn bảo đảm, cuộc sống ổn định nên cần giao cháu Quốc B và Bảo H1 cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng. Anh T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Chị H không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị H xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của chị H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị H ly hôn với anh Trương Công T.

2. Về con chung: Giao con chung tên Trương Trần Quốc B (nam), sinh ngày 20/12/2012 và Trương Trần Bảo H1 (nữ), sinh năm 10/9/2015 cho chị Trần Thị H tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Anh Trương Công T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Trần Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Án phí sơ thẩm: Chị Trần Thị H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Ngày 19/01/2026, chị Trần Thị H đã nộp tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tại Biên lai số 0000702 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau, được chuyển thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND khu vực 3 – Cà Mau;
- Phòng THADS khu vực 3 – Cà Mau;
- UBND xã P, tỉnh Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Dương Minh Út